

Đại thừa

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Đại thừa (tiếng Phạn: महायान, *mahāyāna*; chữ Hán: 大乘), phiên âm Hán-Việt là **Ma-ha-diễn-na** (摩訶衍那) hay **Ma-ha-diễn** (摩訶衍), tức là "cỗ xe lớn" hay còn gọi là **Đại Thặng** tức là "bánh xe lớn" là một trong hai trường phái lớn của đạo Phật, phổ biến tại các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Hàn Quốc và Triều Tiên. Trong một số tài liệu hiện đại, các danh xưng **Phật giáo Bắc tông**, **Phật giáo Bắc truyền** hay **Phật giáo Phát triển**, cũng được xem là tương đương và có thể được dùng để thay thế thuật ngữ **Phật giáo Đại thừa**.

Theo các học giả nghiên cứu, Phật giáo Đại thừa phát triển ở Ấn Độ vào khoảng từ thế kỷ 1 trước Công nguyên trở đi. Đại thừa chấp nhận các kinh điển và giáo lý chính của Phật giáo sơ kỳ, nhưng được bổ sung nhiều học thuyết và kinh điển mới.^[1] Ban đầu, Đại thừa chỉ là một phong trào cải cách Phật giáo nhỏ ở Ấn Độ, nhưng trường phái này dần phát triển thành trường phái có ảnh hưởng trong Phật giáo Ấn Độ.^[2] Các trung tâm học thuật lớn liên quan đến Đại thừa như Nalanda và Vikramashila phát triển mạnh trong khoảng từ thế kỷ VII đến thế kỷ XII.^[2] Theo dòng lịch sử, Phật giáo Đại thừa lan rộng khắp Nam Á, Trung Á, Đông Á và Đông Nam Á, trở thành truyền thống Phật giáo lớn nhất có ngày nay, với 53% Phật tử thuộc Đại thừa Đông Á và 6% theo Kim cương thừa, so với 36% của Phật giáo Thượng toạ bộ (khảo sát năm 2010),^[3] có ảnh hưởng mạnh mẽ ở Trung Quốc, Đài Loan, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Nepal, Malaysia và Bhutan.^[4]

Phật giáo Đại thừa đề cao con đường của Bồ Tát phẫn khởi để đạt được giác ngộ hoàn toàn (*samyaksambuddha*) vì lợi ích của tất cả chúng sinh, và do đó còn được gọi là "Bồ tát thừa" (tiếng Phạn: बोधिसत्त्वयान, *Bodhisattvayāna*).^{[5][6]} Nhìn chung, Phật giáo Đại thừa xem mục tiêu trở thành Phật thông qua con đường bồ tát là có sẵn cho tất cả mọi người và xem trạng thái của quả vị A-la-hán là chưa hoàn thiện.^[7] Các hình tượng giác ngộ trong Phật giáo Đại thừa rất đa dạng và phong phú, nhiều vị Phật và Bồ tát không hiện diện trong kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy (như hình tượng A-di-đà).^[8] Triết học Đại thừa cũng thúc đẩy phát triển các tông phái với những học thuyết độc đáo, chẳng hạn như Trung quán tông với Thuyết tính Không (*sūnyatā*), Duy thức tông và thuyết Phật tính.

Truyền thống Kim Cương thừa được các nhà nghiên cứu xem là một nhánh của Đại thừa, chú trọng sử dụng chân ngôn (sa. *mantra*), và những nghi lễ bao gồm những phương pháp dùng các ấn thủ trong tu tập, một phương pháp mà các tu sĩ thuộc truyền thống này cho rằng có hiệu quả mạnh mẽ hơn và nhanh hơn trong việc đạt được Phật quả.^[9]

Từ nguyên

Xuất hiện ý nghĩa trong các Kinh nguyên thủy, nhưng được triển khai vào thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, Đại thừa là tâm tánh rộng lớn, tròn đầy thái hư, không thiếu không dư, là cỗ xe lớn nhờ dựa trên tính đa dạng của giáo pháp để mở đường cho số lớn chúng sinh có thể giác ngộ,



Chạm trổ Bồ Tát Quan Âm tại Trung Quốc. Nhiều cánh tay của Bồ Tát tượng trưng cho khả năng cứu giúp chúng sinh vô tận.

giải thoát sinh tử, lìa khổ được vui. Cả hai Tiểu thừa và Đại thừa đều bắt nguồn từ vị Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni, nhưng khác nhau nơi sự quan tâm về thực hành giáo pháp và tư tưởng.(sa. *sarvasattva*). Hình tượng tiêu biểu của Đại thừa là Bồ Tát (sa. *bodhisattva*) với đặc tính vượt trội là lòng bi (sa., pi. *karuṇā*). Bộ kinh được xem là kinh văn Đại thừa đầu tiên là Bát-nhã bát thiên tụng (般若八千頌, sa. *aṣṭasāhasrikā prajñāpāramitā*).

Sơ kỳ, các đại sư của phái này gọi pháp môn của mình là Đại thừa để phân biệt với Phật giáo Nguyên thủy, mà họ gọi là Tiểu thừa hay Tiểu Thặng, nghĩa là "cỗ xe nhỏ" hay "bánh xe nhỏ" (sa. *hīnayāna*), còn có cả Nhị thừa, Tam thừa... Ngoài ra còn một trường phái Phật giáo thứ ba là Kim cương thừa, còn gọi là Mật tông hoặc Chân ngôn, cũng phát sinh từ phái Đại thừa.

Vấn đề Đại Thừa và Tiểu Thừa

Trước đây người thường cho rằng giáo lý Tiểu thừa không đưa đến quả vị tối hậu thành Phật, chỉ có giáo lý Đại thừa mới là giáo lý chân chính của Phật. Ngược lại, các nhà sư Tiểu thừa thì cho rằng giáo lý Tiểu thừa mới chính là giáo lý nguyên thủy của Phật, còn giáo lý Đại thừa là ngoại đạo. Sự bất đồng quan điểm ấy đã làm băng giá mối quan hệ của hai truyền thống cả ngàn năm. Ngày nay với những phương tiện tiến bộ, mọi mặt trong xã hội đều thay đổi, những quan điểm Tiểu thừa và Đại thừa không còn thích hợp. Qua nghiên cứu, cho thấy rằng:

1. Thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy cho đến thời kỳ Bộ phái (sau Đức Phật 400 năm) chưa có danh từ Đại thừa hay Tiểu thừa.

2. Danh từ Tiểu thừa nên hiểu là Thượng tọa bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ. Ngày nay chỉ còn 2 hệ Tiểu thừa này có mặt trên thế giới.

3. Từ ít lâu nay người ta có khuynh hướng tránh dùng từ ngữ "Tiểu thừa" vì một số người không thông hiểu Phật pháp kỹ càng có thể cảm thấy bị tổn thương. Do đó, 2 khái niệm Phật giáo Bắc Tông và Phật giáo Nam Tông ra đời.

4. Giáo lý được phân làm hai truyền thống theo địa lý, truyền thừa, và được gọi là Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông. Sử dụng từ ngữ Bắc tông và Nam tông nói lên tính xuyên suốt của cây đại thọ, giáo lý đạo Phật.

5. Mặc dù truyền thống Bắc Tông và Nam Tông có những khác biệt, tuy nhiên, những khác biệt ấy không cơ bản. Trái lại, những điểm tương đồng lại rất cơ bản như sau:

a/. Cả hai đều nhìn nhận Đức Phật là bậc Đạo sư.

b/. Cả hai đều chấp nhận và hành trì giáo lý Tứ thánh đế, Bát chính đạo, Duyên khởi...; đều chấp nhận Tam pháp ấn Vô thường, Khổ, Vô ngã; đều chấp nhận con đường tu tập: Giới-Định-Tuệ.

c/. Cả hai đều từ chỗ có đáng tôn cao tự sáng tạo và ngự trị thế giới. Tóm lại, Kinh tạng Nguyên thủy, nếu còn hiện hữu, phải là kinh tạng ghi chép lại những lời Phật và Thánh chúng một cách đầy đủ nhất. Kinh tạng này mang tính thiết thực gần gũi với tâm lý con người và sự sinh hoạt của xã hội. Đây là cơ sở giáo lý mà chúng ta lấy làm nền tảng cho mọi nghiên cứu, thực tập và nhất là hiểu một cách đúng đắn tư tưởng đạo Phật phát triển.

Tuy nhiên, trải qua hơn 400 năm khẩu truyền và hơn 2000 năm truyền bá, kinh giáo không tránh khỏi sự thiếu sót hoặc thêm thắt của người thọ trì, nghĩa là vẫn không mang tính Nguyên thủy thuần túy. Thực vậy, hiện nay không còn kinh điển nào có thể gọi là "kinh điển nguyên thủy". Vì thế, đừng nên lầm lẫn mà cho rằng đó là kinh điển của Thượng tọa bộ!



Tăng sĩ Phật giáo hệ phái Đại Thừa

Nghiên cứu kinh điển Phát triển mà không nắm vững hệ thống Nguyên thủy thì độ chuẩn xác không cao. Nếu coi Kinh tạng Nguyên thủy là "thấp kém" thì rất là sai lầm và nguy hiểm. Cây đại thọ giáo pháp phải là một cây hoàn hảo từ gốc rễ cho đến ngọn ngành. Và vì kinh điển nguyên thủy không còn hiện hữu, người nghiên cứu kinh điển nên tham khảo và đối chiếu kinh điển của mọi tông phái, trước khi đi đến kết luận dứt khoát về một chủ đề nào đó trong giáo lý Phật đà.

Nguyên văn tiếng Phạn

[12]... महासंनाहसंनद्धः सन् महायानसंप्रस्थितो महायानसमारूढो भवति। कतमच्च तन्महायानम्? कथं वा तत्संप्रस्थितो वेदितव्यः? कुतो वा तन्महायानं निर्यास्यति? केन वा तन्महायानं संप्रस्थितम्? क्व वा तन्महायानं स्थास्यति? को वा अनेन महायानेन निर्यास्यति? एवमुक्ते भगवानायुष्मन्तं सुभूतिमेतदवोचत्—महायानमिति सुभूते अप्रमेयताया एतदधिवचनम्। अप्रमेयमिति सुभूते अप्रमाणत्वेन। यदपि सुभूते एवं वदसि—कथं वा तत्संप्रस्थितो वेदितव्यः? कुतो वा तन्महायानं निर्यास्यति? केन वा तन्महायानं संप्रस्थितम्? क्व वा तन्महायानं स्थास्यति? को वा अनेन महायानेन निर्यास्यतीति? पारमिताभिः संप्रस्थितः। त्रैधातुकान्निर्यास्यति। येनारम्भणं तेन संप्रस्थितम्। सर्वज्ञतायां स्थास्यति। बोधिसत्त्वो महासत्त्वो निर्यास्यति, अपि तु खलु पुनर्न कुतश्चिन्निर्यास्यति। न केनापि संप्रस्थितम्। न क्वचित्स्थास्यति। अपि तु स्थास्यति सर्वज्ञतायामस्थानयोगेन। नापि कश्चित्तेन महायानेन निर्यातो नापि निर्यास्यति नापि निर्याति। तत्कस्य हेतोः? यश्च निर्यायात्, येन च निर्यायात्, उभावेतौ धर्मौ न विद्येते नोपलभ्येते। एवमविद्यमानेषु सर्वधर्मेषु कतमो धर्मः कतमेन धर्मेण निर्यास्यति? एवं हि सुभूते बोधिसत्त्वो महासत्त्वो महायानसंनद्धो महायानसंप्रस्थितो महायानसमारूढो भवति॥ एवमुक्ते आयुष्मान् सुभूतिर्भगवन्तमेतदवोचत्—महायानं महायानमिति भगवन्ब्रूयते। सदेवमानुषासुरं लोकमभिभवन्निर्यास्यति आकाशसमतया अतिमहत्तया तन्महायानम्। यथा आकाशे अप्रमेयाणामसंख्येयानां सत्त्वानामवकाशः, एवमेव भगवन् अस्मिन् याने अप्रमेयाणामसंख्येयानां सत्त्वानामवकाशः। अनेन भगवन् पर्यायेण महायानमिदं बोधिसत्त्वानां महासत्त्वानाम्। नैवास्यागमो दृश्यते, नैवास्य निर्गमो दृश्यते, नाप्यस्य स्थानं संविद्यते। एवमस्य भगवन् महायानस्य नैव पूर्वान्त उपलभ्यते, नाप्यपरान्त उपलभ्यते, नापि मध्य उपलभ्यते। अथ समं भगवंस्तद्यानम्। तस्मान्महायानं महायानमित्युच्यते। अथ खलु भगवानायुष्मते सुभूतये साधुकारमदात्—साधु साधु सुभूते। एवमेतत्सुभूते एवमेतत्। एवं महायानमिदं बोधिसत्त्वानां महासत्त्वानाम्। अत्र शिक्षित्वा बोधिसत्त्वैर्महासत्त्वैः सर्वज्ञता अनुप्राप्ता, अनुप्राप्यते अनुप्राप्यते च॥

Dịch nghĩa

Sau đó tôn giả Tu-bồ-đề bèn hỏi Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, như vậy Bồ Tát Ma-ha-tát (sa. mahāsattva) là một người được trang bị với thiết bị to lớn, người đã khởi hành với Đại Thừa và đã bước lên Đại Thừa. Vậy thì Đại Thừa này là gì? Làm thế nào biết được người khởi hành với Đại Thừa này? Đại Thừa dẫn đến nơi nào? Hoặc: Ai khởi hành với Đại Thừa? Đại Thừa sẽ đứng nơi nào và ai sẽ ra đi với Đại Thừa này?" Nghe vậy Thế Tôn ứng đáp Tôn giả Tu-bồ-đề: "Đại Thừa, này Tu-bồ-đề, là biệt danh của sự vô lượng. Chính vì sự vô lượng này mà nó được gọi là 'vô lượng'. Để trả lời những câu hỏi của Ông 'làm thế nào biết được người khởi hành với Đại Thừa này? Đại Thừa dẫn đến nơi nào? Hoặc là: Ai khởi hành với Đại Thừa? Đại Thừa sẽ đứng nơi nào và ai sẽ ra đi với Đại Thừa này?'—[Ta đáp rằng] ông ta sẽ khởi hành với những Ba-la-mật-đa. Ông ta sẽ ra khỏi tam thế. Ông ta sẽ đến nơi [chúng sinh cần] hỗ trợ. Ông ta an trú trong nhất thiết trí. Bồ Tát ra đi, nhưng lại chẳng đi đến nơi nào. Chẳng có ai khởi hành. Ông ta chẳng trú ở nơi nào. Nhưng ông ta lại trú trong nhất thiết trí—mà không có chỗ trú nào. Cũng chẳng có ai đã ra đi với đại thừa, chẳng có ai sẽ ra đi với đại thừa, chẳng có ai đang đi với đại thừa. Vì sao? Vì người đi và cái được dùng để đi—cả hai đều chẳng tồn tại, chẳng tìm thấy được. Và như vậy, nếu tất cả những pháp này không tồn tại thì pháp nào ra đi với pháp nào đây? Và như vậy, này Tu-bồ-đề, Bồ Tát Ma-ha-tát là một người được trang bị với thiết bị to lớn, người đã khởi hành với đại thừa và đã bước lên đại thừa." Nghe như vậy xong Tôn giả bạch Thế Tôn: "Cỗ xe lớn này, bạch Thế Tôn, được gọi là 'Đại thừa'. Đại thừa này, tương tự hư không, to lớn phi thường, siêu việt thế gian với thiên, nhân, a-tu-la, và khởi phát. Như hư không to lớn đủ chỗ dung nạp vô lượng vô số chúng sinh—cũng như thế, bạch Thế Tôn, đại thừa có đủ chỗ cho vô lượng vô số chúng sinh. Đại thừa của các vị Bồ Tát Ma-ha-tát lớn như thế này. Ta chẳng thấy được sự đến và đi của nó. Ngay cả chỗ trú của nó ta cũng chẳng thấy. Và như thế, ta không thấy được đầu của đại thừa, bạch Thế Tôn, mà cũng chẳng thấy được phần cuối và đoạn giữa của nó. Bạch Thế Tôn, đại thừa đúng là lớn như vậy. Thế nên người ta gọi nó là 'Đại thừa'" Nghe xong Thế Tôn khen Tôn giả Tu-bồ-đề: "Hay lắm, hay lắm Tu-bồ-đề! Đúng như vậy Tu-bồ-đề, đúng như vậy! Đại thừa của hàng Bồ Tát Ma-ha-tát là như thế. Sau khi các Bồ Tát Ma-ha-tát tu tập trong đó xong họ đã, sẽ và đang thành tựu nhất thiết trí."

Đại thừa xuất phát (phần lớn) từ hai nhánh của Tiểu thừa là Đại chúng bộ (sa. *mahāsāṅghika*) và Thuyết nhất thiết hữu bộ (sa. *sarvāstivādin*), lấy từ đó những yếu tố căn bản của giáo pháp mình: từ Đại chúng bộ, Đại thừa xem Phật là hoá thân của một thật thể siêu việt, lấy hình ảnh xá thân của các vị Bồ Tát và quan điểm tính Không (sa. *śūnya*). Từ Thuyết nhất thiết hữu bộ, Đại thừa thừa nhận quan điểm Tam thân (sa. *trikāya*). *Đại sự* (sa. *mahāvastu*) một tác phẩm của Thuyết xuất thế bộ (sa. *lokottaravādin*)—được xếp vào Đại chúng bộ—nói như sau về tính chất xuất thế, siêu việt của chư Phật: Nguyên văn tiếng Phạn

auśadham pratisevanti vyādhiś caiṣāṃ na vidyat | dāyakānāṃ phalaṃ bhavatu eṣā lokānuvarttanā || 14 || brabhuś ca karma dhārayitum karmam darśenti ca jinā | aiśvaryam vinigūhanti eṣā lokānuvarttanā || 15 || kalpakotīm asaṃkhyeyam puṇyeṣu pāramiṃgato | alabdhi upadarśenti eṣā lokānuvarttanā || 21 ||

Dịch nghĩa

Mặc dù dùng dược liệu, nhưng các vị không mang bệnh. Nghiệp quả (của việc trao dược liệu) đến tới thí chủ. Đó là sự hoà hợp với thế gian. || 14 || Mặc dù có thể đè nén nghiệp lực, các thầy ng giả (sa. jina) vẫn cho thầy nghiệp—chư vị che giấu uy lực của mình. Đó là sự hoà hợp với thế gian. || 15 || Đã đạt toàn vẹn công đức từ vô lượng kiếp, chư vị vẫn cho người thầy không đạt được gì. Đó là sự hoà hợp với thế gian. || 21 || Ngược lại với quan điểm nguyên thủy, Đại thừa không quá nhấn mạnh đến đời sống xuất gia, cho rằng cư sĩ tại gia cũng có thể đạt Niết-bàn với sự tể độ của chư Phật và chư Bồ Tát. Hình tượng cư sĩ Duy-ma-cật trong *Duy-ma-cật sở thuyết kinh* là ví dụ tiêu biểu nhất cho trường hợp này. Cách xưng hô trong kinh cũng có khác đi đôi chút. Những lời dạy trong kinh giờ đây được hướng thẳng đến giới cư sĩ như: *Thiện nam tử* (sa. *kulaputra*), *thiện nữ nhân* (sa. *kuladuhitṛ*), như câu hỏi của tôn giả Tu-bồ-đề trong *Kim Cương kinh* cho thầy y:

तत्कथं भगवन् बोधिसत्त्वयानसम्प्रस्थितेन कुलपुत्रेण वा कुलदुहित्रा वा स्थातव्यं कथं प्रतिपत्तव्यं कथं चितं प्रग्रहीतव्यम्।

Thưa Thế Tôn, thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân đã khởi hành với Bồ Tát thừa nên an trụ như thế nào, nên thực hành như thế nào, nên điều phục tâm như thế nào?

Theo quan điểm Đại thừa, Niết-bàn không phải chỉ là giải thoát khỏi Luân hồi—mà hơn thế nữa, hành giả giác ngộ về Chân tâm và an trụ trong đó, đã tiến vào " cửa vô sinh vô tử". Mỗi chúng sinh đều mang Phật tính (sa. *buddhatā*) và giác điểu đó là điểu tuyệt đối quan trọng.

Đại thừa lại được chia ra nhiều bộ phái khác nhau, xuất phát từ Ấn Độ và truyền qua Tây Tạng, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Tại Ấn Độ, Đại thừa đã chia ra Trung quán tông (sa. *mādhyamika*) do Long Thụ (sa. *nāgārjuna*) đề xuất và Duy thức tông (sa. *viññānavādin, yogācārin*) do Vô Trước (sa. *asaṅga*) và Thế Thân (sa. *vasubandhu*) sáng lập. Song song với Tantra (Mật tông) của Ấn Độ giáo, đạo Phật cũng sản sinh ra một trường phái là Kim cương thừa (sa. *vajrayāna*), rất thịnh hành tại Tây Tạng. Thuộc về Đại thừa tại Trung Quốc và Nhật Bản, người ta có thể kể đến Thiền tông, Hoa Nghiêm tông, Thiên Thai tông, Tịnh Độ tông. Giáo lý căn bản của Đại thừa được chứa đựng trong những bộ kinh (sa. *sūtra*) và luận (sa. *śāstra*). Nói chung, Đại thừa phát triển một cách uyển chuyển, thích nghi, tùy thuận, để phù hợp với khả năng Giác ngộ của căn cơ mọi người.

Một số học giả nghiên cứu về Phật giáo cho rằng: vắn đề về Tiểu thừa và Đại thừa ngày nay có thể hiểu đơn giản qua hình ảnh của một cái cây. Một cái cây gồ m rễ, thân và lá từ lúc còn nhỏ đến lúc đang phát triển chính là Tiểu thừa. Khi cây phát triển ra nhánh và thêm nhiều lá thì nhánh và lá là Đại thừa, còn thân, rễ, và những nhánh cũ là Tiểu thừa. Cũng như vậy, khi cây ra quả, quả đó là Mật tông. Vì là cùng một cây nên việc phân biệt Tiểu thừa và Đại thừa chỉ mang tính hình tượng (giống như so sánh bạn lúc nhỏ và bạn khi lớn lên, trưởng thành). Hay nói cách khác, dù là Tiểu thừa hay Đại thừa thì mục đích cuối cùng của Phật giáo là đưa con người đạt được sự giải thoát

mọi khổ đau, sống an vui hạnh phúc trọn vẹn mãi mãi. Tiểu thừa nói về giáo lý của Phật Thích Ca Mâu Ni còn tại thế. Đại thừa nói về giáo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lúc tại thế và lúc sống tại cõi Niết Bàn cùng với các Chư Phật và Bồ Tát (đệ tử của ngài).

Xem thêm

- Lịch sử Phật giáo
- Tiểu thừa
- Tịnh độ tông

Chú thích

1.

[↑] Harvey (2013), pp. 108-109.

2.

[↑] ^{*a*} ^{*b*} Woodhead, Linda; Partridge, Christopher Hugh; Kawanami, Hiroko biên tập (2016). *Religions in the modern world : traditions and transformations*. Abingdon, Oxon: Routledge. ISBN 978-0415858809. OCLC 916409066.

3.

[↑] Harvey, Peter (2013). *An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices*, p. 403.

4.

[↑] Foltz, Richard (2013). *Religions of Iran:From Prehistory to the Present*. tr. 95. ISBN 978-1780743097. Truy cập ngày 18 tháng 12 năm 2017. “In the centuries before the Arab conquests Buddhism was spread throughout the eastern Iranian world. Buddhist sites have been found in Afghanistan, Turkmenistan, Uzbekistan, and Tajikistan, as well as within Iran itself.”

5.

[↑] Damien Keown (2003), *A Dictionary of Buddhism* (<https://books.google.com/books?id=985a1M7L1NcC&pg=PA38>), Oxford University Press, p. 38

6.

[↑] Warder, A.K. (3rd edn. 1999). *Indian Buddhism*: p. 338.

7.

[↑] Harvey (2013), p. 111.

8.

[↑] Williams, Paul, *Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations*, Routledge, 2008, p. 21.

9.

[↑] Harvey (2013), p. 189.

Tham khảo

- Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā*, Skt. ed. P. L. Vaidya, *Buddhist Sanskrit Texts* No. 4, Darbhanga 1960.
- Vimalakīrtinirdeśa*. Transliterated Sanskrit Text Collated with Tibetan and Chinese Translations. Ed. by Study Group on Buddhist Sanskrit Literature. Taisho University, 2004.
- Phật thuyết Duy-ma-cật kinh* (佛說維摩詰經), Taishō No. 474.
- Duy-ma-cật sở thuyết kinh* (維摩詰所說經), Taishō No. 475.
- Thuyết Vô Cấu Xưng kinh* (說無垢稱經), Taishō No. 476
- Vajracchedikā Prajñāpāramitā*, ed. and transl. Edward Conze, Roma 1974 (SOR XIII).
- “Mahayana”. *Encyclopædia Britannica*. Encyclopædia Britannica. 2002.
- Karel Werner; Jeffrey Samuels; Bhikkhu Bodhi; Peter Skilling, Bhikkhu Anālayo, David McMahan (2013). *The Bodhisattva Ideal: Essays on the Emergence of Mahayana*. Buddhist Publication Society. ISBN 978-955-24-0396-5.
- Beal (1871). *Catena of Buddhist Scriptures from the Chinese*, London, Trübner
- Karashima, Seishi, "Was the *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā* Compiled in Gandhāra in Gandhārī? ([http://iriab.soka.ac.jp/content/pdf/aririab/Vol.%20XVI%20\(2013\).pdf](http://iriab.soka.ac.jp/content/pdf/aririab/Vol.%20XVI%20(2013).pdf))" *Annual Report of the International Research Institute for Advanced Buddhology*, Soka University, vol. XVI (2013).
- Lowenstein, Tom (1996). *The Vision of the Buddha*, Boston: Little Brown, ISBN 1-903296-91-9

- Harrison, P.M.: "Sanskrit Fragments of a Lokottaravādin Tradition" in Hercus *et al.* (1982): *Indological and Buddhist Studies*. Canberra: Australian National University, Faculty of Asian Studies.
- Harvey, Peter (2013). *An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices*
- Hirakawa, Akira: *A History of Indian Buddhism. From Śākyamuni to Early Mahāyāna*. Translated and Edited by Paul Groner. University of Hawaii Press, 1990.
- Schopen, G. "The inscription on the Kusan image of Amitabha and the character of the early Mahayana in India", *Journal of the International Association of Buddhist Studies* 10, 1990
- Suzuki, D.T. (1914). "The Development of Mahayana Buddhism" (<https://archive.org/details/the-development-of-mahayana-buddhism-the-monist-1914-10>), *The Monist* Volume 24, Issue 4, 1914, pp. 565–581
- Suzuki, D.T. (1908). *Outline of Mahayana Buddhism* (<https://archive.org/details/outlinesmahayan00suzugooq>), Open Court, Chicago
- *Fo Guang Ta-tz'u-tien* 佛光大辭典. Fo Guang Ta-tz'u-tien pien-hsiu wei-yuan-hui 佛光大辭典編修委員會. Taipei: Fo-kuang ch'u-pan-she, 1988. (*Phật Quang Đại Từ điển*. Phật Quang Đại Từ điển biên tu uỷ viên hội. Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988.)
- Williams, Paul: *Mahāyāna Buddhism. The Doctrinal Foundations*. London and New York, 1989.
- Long H. Pham: *Research on the concept of Hinayana and Mahayana in Buddhism today*, 2021

Liên kết ngoài

- Digital Dictionary of Buddhism (<http://www.buddhism-dict.net/ddb/>)
- Comparison of Buddhist Traditions (Mahayana – Therevada – Tibetan) (http://studybuddhism.com/web/x/nav/n.html_505172737.html)
- Introduction to Mahayana (<https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pubmed/29058160>) on Kagyu Samye Ling's website
- The Mahayana Mahaparinirvana Sutra: complete text and analysis (<http://www.nirvanasutra.net/>)
- Buddhas and Bodhisattvas in Mahayana Buddhism (http://www.cttbusa.org/buddhas_bodhisattvas.asp)
- Arahants, Buddhas and Bodhisattvas (http://info-buddhism.com/Arahants-Buddhas-Bodhisattvas_Bhikkhu_Bodhi.html) by Bhikkhu Bodhi
- The Bodhisattva Ideal in Theravāda Theory and Practice (http://info-buddhism.com/Bodhisattva-Ideal-Theravada_JeffreySamuels.html) by Jeffrey Samuel
- Digital Dictionary of Buddhism (<http://www.acmuller.net/>)



Wikimedia Commons có thêm hình ảnh và phương tiện truyền tải về **Đại thừa** (<https://commons.wikimedia.org/wiki/Category:Mahayana?uselang=vi>).



Wikisource có văn bản về bài viết trong *New International Encyclopedia* năm 1905 về **Mahāyāna**.

Lấy từ “https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Đại_thừa&oldid=68673033”